

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 205.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng Quý 2 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.


Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.722.827.184	25.266.384.770	-17.543.557.586

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 02 năm 2017 là 7.722.827.184 đồng giảm so với Quý 02 năm 2016 là 25.266.384.770 đồng giảm 17.543.557.586 đồng, do trong Quý 02 năm 2016 Tổng công ty nhận được tiền lãi chia từ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 01 là: 9.337.214.180 đồng và Công ty liên doanh Keppel Land Watco là: 9.664.952.138 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng / 

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC HÙNG

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 Năm 2017

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.322.194.369	292.751.301.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.504.974.058	35.349.008.393
Tiền	111	IV.1	58.406.974.058	18.533.008.393
Các khoản tương đương tiền	112	IV.1	17.098.000.000	16.816.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		622.390.570.000	192.424.870.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2	622.390.570.000	192.424.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.449.370.685	54.894.073.710
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	24.787.769.259	39.744.168.765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.822.842.214	6.290.545.414
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		19.903.869.768	24.924.470.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.3	(16.065.110.556)	(16.065.110.556)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.917.279.626	10.023.349.220
Hàng tồn kho	141	IV.4	9.917.279.626	10.023.349.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.000.000	60.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.5	60.000.000	60.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.976.841.024	716.817.173.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
II. Tài sản cố định	220		184.022.848.527	189.402.869.150
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.6	178.820.503.527	184.200.524.150
- Nguyên giá	222		330.470.137.486	331.556.801.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.649.633.959)	(147.356.276.929)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	IV.7	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.693.702.148	14.682.855.134
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.8	25.693.702.148	14.682.855.134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.9	185.899.902.515	506.084.044.490
Đầu tư vào công ty con	251		26.316.724.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162.331.403.276	162.331.403.276
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		813.124.639	320.997.266.614
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.345.387.834	6.632.404.608
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.5	5.611.199.584	5.865.126.668
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		734.188.250	767.277.940
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.141.299.035.393	1.009.568.474.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.407.579.601	169.860.277.897
I. Nợ ngắn hạn	310		95.125.769.139	103.259.354.584
Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.10	2.644.944.041	1.589.456.842
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		962.354.826	550.001.056
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.11	4.994.852.115	2.151.294.055
Phải trả người lao động	314		1.230.448.406	2.785.099.383
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.801.119.200	703.964.113
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xdựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.12	63.359.784.583	59.492.000.632
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.13	19.009.399.555	33.956.571.389
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.122.866.413	2.030.967.114
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69.281.810.462	66.600.923.313
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		10.783.300.000	7.177.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.13	55.007.238.087	55.586.933.613
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.491.272.375	3.836.389.700
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		976.891.455.792	839.708.196.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	976.891.455.792	839.708.196.808
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.493.891.802	36.493.891.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.831.644.964	82.648.385.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.161.385.981	13.522.389.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.670.258.983	69.125.996.330
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.141.299.035.393	1.009.568.474.705


Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 PHẠM QUANG MINH


 TRỊNH VĂN QUÝ


 TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	38.175.090.453	44.264.836.576	78.645.627.234	85.213.785.401
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2	-	49.782.743	84.651.533	49.782.743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	38.175.090.453	44.215.053.833	78.560.975.701	85.164.002.658
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	30.771.749.718	38.428.127.496	65.729.959.775	71.605.836.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.403.340.735	5.786.926.337	12.831.015.926	13.558.166.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	5.504.202.372	23.952.295.923	574.974.528.878	37.670.854.291
7. Chi phí tài chính	22	V.6	1.205.191.487	251.971.717	3.665.812.115	261.319.717
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		647.716.243	242.469.717	1.079.768.654	242.469.717
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.9	2.190.085.148	2.846.439.194	4.885.538.776	8.466.665.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.512.266.472	26.640.811.349	579.254.193.913	42.501.035.129
11. Thu nhập khác	31	V.7	53.388.618	147.966.524	1.746.307.866	170.746.687
12. Chi phí khác	32	V.8	165.109	124.768.796	460.600.867	4.127.106.093
13. Lợi nhuận khác	40		53.223.509	23.197.728	1.285.706.999	(3.956.359.406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.565.489.981	26.664.009.077	580.539.900.912	38.544.675.723
14.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	1.842.662.797	1.397.624.307	107.436.552.239	2.233.647.637
14.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(353.500.582)	33.089.690	(353.500.582)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.722.827.184	25.266.384.770	473.070.258.983	36.664.528.668
15.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		115	377	7.050	546

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ
5

Tổng Giám đốc




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		580.539.900.912	38.544.675.723
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		7.624.482.355	7.571.998.840
Thay đổi các khoản dự phòng	03		(345.117.325)	2.749.343.925
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(574.974.528.878)	(33.697.237.479)
Chi phí lãi vay	06		1.004.766.243	242.469.717
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		13.849.503.307	15.411.250.726
Thay đổi các khoản phải thu	09		23.444.703.025	(16.948.621.177)
Thay đổi hàng tồn kho	10		106.069.594	(1.585.857.244)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		11.327.387.090	7.879.892.915
Thay đổi chi phí trả trước	12		253.927.084	345.336.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.004.766.243)	(242.469.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104.023.660.586)	(8.929.530.530)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.279.033.498)	(5.938.053.182)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		(60.325.870.227)	(10.008.052.209)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(13.684.267.601)	(916.000.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(429.965.700.000)	(103.049.370.000)
Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	24		320.184.141.975	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư	27		574.974.528.878	34.620.854.291
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		451.508.703.252	(69.344.515.709)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay nhận được	33		-	9.576.133.019
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.526.867.360)	(467.056.376)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(335.500.000.000)	(33.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40		(351.026.867.360)	(24.440.923.357)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50		40.155.965.665	(103.793.491.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.349.008.393	161.855.168.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75.504.974.058	58.061.677.546

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2017

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

- * Chi nhánh Hà Nội tại số 3, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, T. phố Hà Nội
- * Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; và
- * Chi nhánh Đà Nẵng tại số 430 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 319 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 322).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền mặt	394.386.351	120.493.275
- Tiền gửi ngân hàng	58.012.587.707	18.412.515.118
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	17.098.000.000	16.816.000.000
Cộng	75.504.974.058	35.349.008.393

2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	76.390.570.000	57.424.870.000
- Ủy thác đầu tư (ii)	546.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	622.390.570.000	192.424.870.000

(i) Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư không chỉ định cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với số tiền là 80.500.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán, giấy tờ có giá và các hoạt động đầu tư khác.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam với số tiền 50.000.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm từ ngày 24/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 34.400.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 28/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 83.300.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 29/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 97.800.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 10/04/2017.

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.787.769.259	39.744.168.765
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh)	13.537.249.058	16.738.263.492
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	-	5.743.434.493
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu khách hàng khác	6.763.460.751	12.775.411.330
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.822.842.214	6.290.545.414
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	-	3.793.888.000
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Phước Thịnh	2.217.600.000	1.267.200.000
Cty TNHH sản xuất cơ khí Trường Thịnh	-	700.240.200
Trả trước cho người bán khác	605.242.214	529.217.214
Phải thu ngắn hạn khác	19.903.869.768	24.924.470.087
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	15.073.665.122	16.134.815.723
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.974.236.111
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.204.861.111	1.602.514.420
Phải thu ngắn hạn khác	1.625.343.535	1.212.903.833
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.065.110.556)	(16.065.110.556)
GIÁ TRỊ THUẦN	31.449.370.685	54.894.073.710

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Số đầu kỳ	16.065.110.556	14.094.664.833
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.970.445.723
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Cộng	16.065.110.556	16.065.110.556

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Nợ xấu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá có thể thu	Giá gốc	Giá có thể thu
	hồi		hồi	
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 748	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.114.132.781	-	4.114.132.781	-
Cộng	16.065.110.556	-	16.065.110.556	-

4 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Hàng hóa	3.400.000	8.565.187.827
Nguyên liệu, vật liệu	7.945.181.273	1.287.620.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.968.698.353	170.540.952
Cộng	9.917.279.626	10.023.349.220

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	4.649.606.750	4.994.942.750
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	961.592.834	870.183.918
Cộng	5.671.199.584	5.925.126.668

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	215.466.436.202	18.311.392.363	96.795.564.257	983.408.257	331.556.801.079
Mua mới trong kỳ	2.673.420.587			-	2.673.420.587
Tăng khác		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.760.084.180)		(3.760.084.180)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>218.139.856.789</u>	<u>18.311.392.363</u>	<u>93.035.480.077</u>	<u>983.408.257</u>	<u>330.470.137.486</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(72.697.128.888)	(13.352.982.380)	(60.441.080.030)	(865.085.631)	(147.356.276.929)
Khấu hao trong kỳ	(4.076.103.213)	(609.603.932)	(2.913.240.212)	(25.534.998)	(7.624.482.355)
Giảm khác	-	-	3.331.125.325		3.331.125.325
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>(76.773.232.101)</u>	<u>(13.962.586.312)</u>	<u>(60.023.194.917)</u>	<u>(890.620.629)</u>	<u>(151.649.633.959)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	142.769.307.314	4.958.409.983	36.354.484.227	118.322.626	184.200.524.150
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	141.366.624.688	4.348.806.051	33.012.285.160	92.787.628	178.820.503.527

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đóng mới 02 Tàu 128 teu	25.104.000.057	14.571.109.942
Chi phí thiết kế Đóng mới 02 Tàu 160 teu	162.000.000	-
chi phí tư vấn xây dựng nâng cấp mở rộng cầu cảng 600DWT để tiếp nhận tàu hàng tổng hợp có trọng tải 5.000DWT - CLB	170.909.091	-
Máy phát điện theo HĐ số 1711/TTP-SOWATCO ngày 22/06/2017	256.793.000	-
khác	-	111.745.192
Cộng	25.693.702.148	14.682.855.134

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

9.1. Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	86,15	22.938.648.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Cộng				26.316.724.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM. Trong năm 2016, cổ đông của ECCO đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của ECCO và giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:2 (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được quyền mua 2 cổ phiếu phát hành thêm) tương đương với 1.057.600 cổ phiếu được phát hành thêm. vào ngày 15 tháng 12 năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 926.400 cổ phiếu của ECCO với giá trị là 18.528.000.000 VNĐ theo các nghị quyết của HĐQT công ty. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của công ty trong ECCO tăng từ 83,25% lên 86,15%.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	VND	(%)	VND
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Cộng				162.331.403.276		162.331.403.276

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcoser) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcoser là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcoser có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9.3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty LD Keppel Land Watco (*)			320.184.141.975	16,00
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty CP Xuất khẩu LĐ & DV VTT MN	373.124.639		373.124.639	
Khác	-		-	
Cộng	813.124.639		320.997.266.614	

Theo Quyết định của HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2016, HĐQT thông qua việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Keppel Land Watco và Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng trong Quý 01 năm 2017.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH TMDV tư vấn Hưng Long	261.526.158	-
Công ty CP lớp xe Việt	331.046.100	-
Công ty TNHH Phương Hải Anh	425.514.669	384.532.819
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	857.831.661	562.446.630
Cty TNHH DV Vân Tiên	302.626.390	469.844.793
Các nhà cung cấp khác	466.399.063	172.632.600
Cộng	2.644.944.041	1.589.456.842

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	519.800.801	7.536.005.405	(8.154.043.233)	(98.237.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.429.771.144	107.436.550.239	(104.023.660.586)	4.842.660.797
Thuế thu nhập cá nhân	201.722.110	3.686.663.480	(3.637.957.245)	250.428.345
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	2.151.294.055	118.659.219.124	(115.815.661.064)	4.994.852.115

12 PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.023.609.134	24.912.326.061
Nhận ký quỹ	5.503.842.000	6.977.298.847
Doanh thu chưa thực hiện	3.667.501.434	5.093.817.573
Phải trả hãng tàu	2.866.394.682	2.478.502.377
Bảo hiểm thuyền viên	854.362.498	1.435.607.113
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	-	204.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.444.074.835	18.389.698.661
	63.359.784.583	59.492.000.632
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	10.558.800.000	6.593.100.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	224.500.000	584.500.000
	10.783.300.000	7.177.600.000
Cộng	74.143.084.583	66.669.600.632

13 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 13.1)	17.900.000.000	32.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13.2)	1.109.399.555	1.056.571.389
	<u>19.009.399.555</u>	<u>33.956.571.389</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh)	55.007.238.087	55.586.933.613
Tổng Cộng	<u>74.016.637.642</u>	<u>89.543.505.002</u>

13.1 Vay ngắn hạn khác

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	17.000.000.000	Từ 01/03/2017 đến ngày 01/12/2017	6	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	900.000.000	Từ 16/03/2017 đến ngày 16/12/2017	6	Tín chấp

13 VAY (Tiếp theo)

13.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng phát triển châu á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà nước và hỗ trợ quản trị Cty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày đáo hạn	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR) (i)	48.364.039.245	2.182.591	11/15/2034	0,68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF) (ii)	6.643.198.842	299.797	11/15/2041	1,00	
TỔNG CỘNG	55.007.238.087	2.482.388			

Trong đó

Vay dài hạn 53.897.838.532

Vay dài hạn đến hạn trả 1.109.399.555

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	47.072.389.650	804.132.200.478
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.125.996.330	69.125.996.330
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	473.070.258.983	473.070.258.983
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Thù lao	-	-	-	-	(387.000.000)	-
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	1	1
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	219.831.644.964	976.891.455.792

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2. Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

14.3. Cổ tức

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2016
	Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	335.500.000.000

Đơn vị tính: VND

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.415.959.692	38.246.336.911
- Doanh thu bán hàng	3.759.130.761	6.018.499.665
Cộng	38.175.090.453	44.264.836.576

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Hàng bán trả lại	-	49.782.743
Cộng	-	49.782.743

3 DOANH THU THUẦN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.415.959.692	38.196.554.168
- Doanh thu bán hàng	3.759.130.761	6.018.499.665
Cộng	38.175.090.453	44.215.053.833

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.941.263.301	31.054.225.927
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.830.486.417	7.373.901.569
Cộng	30.771.749.718	38.428.127.496

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.152.026.372	4.276.408.388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	352.176.000	19.675.887.535
- Khác	-	-
Cộng	5.504.202.372	23.952.295.923

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Lãi tiền vay	643.366.243	242.469.717
- Chi phí tài chính khác	561.825.244	9.502.000
Cộng	1.205.191.487	251.971.717

7 THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Các khoản khác	53.388.618	147.966.524
Cộng	53.388.618	147.966.524

8 CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	165.109	124.768.796
Cộng	165.109	124.768.796

9 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Chi phí nhân công	1.330.360.287	1.386.245.926
- Chi phí khấu hao	49.652.751	49.652.751
- Các khoản chi khác	810.072.110	1.410.540.517
Cộng	2.190.085.148	2.846.439.194

10 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Chi phí nhân công	6.852.549.220	8.357.306.913
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.830.486.417	7.373.901.569
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.746.011.409	3.795.752.277
- Chi phí nguyên vật liệu	3.156.796.148	2.488.684.349
- Chi phí vật liệu mua ngoài	1.013.684.073	3.328.186.568
- Chi phí bằng tiền khác	14.362.307.599	15.930.735.014
Cộng	32.961.834.866	41.274.566.690

11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

11.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.842.662.797	1.397.624.307
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	1.842.662.797	1.397.624.307

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
+ Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con	51,00%
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con	70,00%
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty con	86,15%
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	49,00%
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%
+ Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37,00%

b. Trong Quý công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
+ Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp DV	27.576.781.657	33.226.463.697
		Nhận cổ tức	32.737.983.603	9.337.214.180
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bên liên quan	Cung cấp DV	-	-
		Nhận cổ tức	10.234.924.115	19.080.049.045
		Vay	17.900.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Cty con	Nhận cổ tức	354.352.000	350.000.000
		Lãi vay	522.083.334	-
+ Cty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Cty con	Cung cấp DV	-	-
		Nhận cổ tức	-	323.721.217
+ Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Cung cấp DV	-	-
		Nhận cổ tức	29.880.000	-
+ Cty CP kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp DV	4.020.561.956	-
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi vay	97.500.000	-

c. Trong quý Công ty có các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.738.755.518	4.506.604.667
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	247.005.814	481.868.039
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Cty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ XD và Cơ khí đường thủy miền nam	Cty con	Cung cấp dịch vụ	258.358.637	-
+ Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.474.002.500	-

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
Lương, thù lao và thưởng	383.217.831	277.217.831

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG